



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 21

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2013

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.364.370.827.654	1.129.206.701.858
<i>I. Tiền</i>	<i>110</i>	<i>4</i>	<i>71.802.738.695</i>	<i>15.192.045.761</i>
1. Tiền mặt tại quỹ	111		801.152.477	405.322.679
2. Tiền gửi ngân hàng	112		71.001.586.218	14.786.723.082
3. Tiền đang chuyển	113		-	-
<i>II. Đầu tư ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>5</i>	<i>1.008.851.598.672</i>	<i>900.089.914.036</i>
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		97.628.577.997	97.059.200.387
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		926.500.000.000	815.828.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(15.276.979.325)	(12.797.286.351)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	<i>6</i>	<i>274.356.789.434</i>	<i>207.983.259.672</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		267.636.572.105	204.563.928.648
2. Trả trước cho người bán	132		1.802.273.121	1.309.652.500
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		7.132.082.318	5.858.667.634
4. Phải thu khác	138		9.941.083.464	6.646.422.296
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(12.155.221.574)	(10.395.411.406)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>9.359.700.853</i>	<i>5.941.482.389</i>
1. Tạm ứng	151		8.628.403.916	5.153.579.387
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	152		307.204.437	422.588.502
3. Công cụ dụng cụ	153		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	154		424.092.500	365.314.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		245.602.620.043	273.410.503.367
<i>I. Tài sản cố định</i>	<i>210</i>	<i>7</i>	<i>12.293.827.855</i>	<i>14.222.134.222</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7.1	5.793.827.855	7.722.134.222
Nguyên giá	212		27.600.373.679	32.374.997.225
Giá trị hao mòn lũy kế	213		(21.806.545.824)	(24.652.863.003)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		-	-
Nguyên giá	215		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	216		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	217	7.2	6.500.000.000	6.500.000.000
Nguyên giá	218		6.556.057.850	6.556.057.850
Giá trị hao mòn lũy kế	219		(56.057.850)	(56.057.850)
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>220</i>	<i>8</i>	<i>225.858.461.534</i>	<i>253.133.077.854</i>
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		140.145.833.333	170.145.833.333
2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	222		26.647.632.341	23.837.143.685
4. Đầu tư dài hạn khác	228		76.090.000.000	76.090.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(17.025.004.140)	(16.939.899.164)
<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>240</i>		<i>7.450.330.654</i>	<i>6.055.291.291</i>
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Ký cược, ký quỹ dài hạn	242		15.954.546	30.954.546
3. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.434.376.108	24.336.745
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		1.609.973.447.697	1.402.617.205.225

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		876.866.090.857	644.189.880.626
I. Nợ ngắn hạn	310		445.263.048.481	275.157.115.644
1. Vay ngắn hạn	311		40.000.000.000	-
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		-	-
1. Phải trả người bán	313	9	275.927.623.489	186.440.201.763
2. Người mua trả tiền trước	314		6.983.507.380	9.798.119.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	10	14.649.362.719	14.813.951.634
4. Phải trả công nhân viên	316		20.233.877.555	27.758.733.599
5. Chi phí phải trả	317		12.692.458.057	22.072.958.365
6. Phải trả khác	318		65.559.969.696	10.089.711.694
7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	319		9.216.249.585	4.183.439.320
II. Nợ dài hạn	320		-	-
1. Vay dài hạn	321		-	-
1. Nợ dài hạn	322		-	-
3. Phải hành trái phiếu	323		-	-
III. Các khoản dự phòng nghiệp vụ	330	11	431.603.042.376	369.032.764.982
1. Dự phòng phí	331		288.852.499.421	238.964.521.669
2. Dự phòng bồi thường	333		79.163.744.058	74.944.817.505
3. Dự phòng dao động lớn	334		63.586.798.897	55.123.425.808
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	12	733.107.356.840	758.427.324.599
I. Nguồn vốn	410		733.107.356.840	758.427.324.599
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		660.000.000.000	660.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411.1		4.875.765.330	2.271.699.140
3. Cổ phiếu quỹ	412		-	(6.577.533.810)
4. Chênh lệch tỷ giá	413		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	414		-	-
6. Quỹ dự phòng tài chính	415		1.800.187.891	1.800.187.891
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		11.168.499.388	9.062.277.776
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		55.262.904.231	91.870.693.602
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.609.973.447.697	1.402.617.205.225

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)			2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)			66.268.043.671	39.202.269.093
3. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (US\$)			1.472.376,43	281.097,76
- Euro (EUR)			270,37	287,84

Bà Phan Thị Minh Huệ
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán

Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 07 năm 2013

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu phí bảo hiểm gốc	01	12.1	218.785.991.975	158.681.616.695	405.018.998.033	321.004.125.088
Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	15.1	30.011.616.927	35.379.890.580	42.758.616.922	54.448.850.109
Các khoản giảm trừ	03		(81.646.891.532)	(77.555.777.583)	(165.665.178.661)	(140.894.313.884)
Phí nhượng tái bảo hiểm	04	15.2	(81.025.892.947)	(75.859.560.318)	(164.207.975.193)	(138.715.608.311)
Giảm phí bảo hiểm	05		(2.865.087)	-	(2.865.087)	-
Hoàn phí bảo hiểm	06		(618.133.498)	(1.696.217.265)	(1.454.338.381)	(2.178.705.573)
(Tăng)/giảm dự phòng phí	08		(40.400.610.206)	(11.628.162.974)	(49.887.977.752)	(31.720.055.732)
Thu hoa hồng kinh doanh bảo hiểm	09		21.541.217.905	21.843.719.983	44.030.045.206	39.498.225.820
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		13.041.449.321	856.229.376	14.817.406.878	12.368.685.345
Thu khác	13		13.041.449.321	856.229.376	14.817.406.878	12.368.685.345
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		161.332.774.390	127.577.516.077	291.071.910.626	254.705.516.746
Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15	14.1	(71.998.319.886)	(55.799.128.770)	(125.869.591.976)	(132.100.001.679)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16	14.2	(853.845.423)	(4.806.217.472)	(3.113.508.982)	(5.709.920.566)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17	14.3	31.651.386.748	21.764.372.822	53.188.235.893	62.091.509.730
Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	21		(41.200.778.561)	(38.840.973.420)	(75.794.865.065)	(75.718.412.515)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	23		(301.797.105)	(12.039.659.608)	(4.218.926.553)	(15.122.937.895)
Trích dự phòng dao động lớn	24		(5.014.521.521)	(5.825.286.485)	(8.463.373.089)	(11.727.933.066)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		(52.898.565.012)	(31.610.691.378)	(99.620.129.692)	(80.246.069.997)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26		(41.217.483.106)	(27.986.927.827)	(84.990.471.953)	(55.978.641.650)
Chi HH hoạt động KDBH gốc	27		(18.509.040.711)	(14.663.626.999)	(39.095.491.391)	(26.093.845.582)
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được BH	31		(249.113.371)	(104.520.966)	(491.295.189)	(104.520.966)
Chi để phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32		(1.678.020.832)	(704.507.256)	(1.762.912.027)	(724.494.106)
Chi khác	33		(20.781.308.192)	(12.514.272.606)	(43.640.773.346)	(29.055.780.996)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

Quý II năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		(5.113.318.830)	(7.777.506.852)	(8.061.894.663)	(12.243.883.110)
Chi HH nhận TBH	35		(4.994.524.790)	(7.777.506.852)	(7.940.900.623)	(12.243.883.110)
Chi khác	38		(118.794.040)	-	(120.994.040)	-
Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm	40		(6.567.763.076)	4.153.743.301	(6.567.763.076)	(12.023.545.237)
Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		(99.415.662.199)	(88.316.610.891)	(188.097.294.399)	(182.815.353.473)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		61.917.112.191	39.260.905.186	102.974.616.227	71.890.163.273
Chi phí chung và chi phí hành chính	44	16	(67.572.489.713)	(53.775.657.310)	(112.036.725.901)	(89.847.714.784)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần kinh doanh bảo hiểm	45		(5.655.377.522)	(14.514.752.124)	(9.062.109.674)	(17.957.551.511)
Doanh thu hoạt động tài chính	46	12.2	42.400.068.998	45.256.187.840	73.242.758.330	89.182.164.612
Chi phí hoạt động tài chính	50	13	(16.651.368.241)	(9.368.754.018)	(13.749.062.175)	(19.479.350.654)
Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động tài chính	51		25.748.700.757	35.887.433.822	59.493.696.155	69.702.813.958
Thu nhập khác	52		120.465.347	289.079.455	298.844.234	321.284.508
Chi phí khác	53		(51.466.507)	(119.863.398)	(59.650.249)	(135.656.819)
Lãi/(lỗ) khác	54	17	68.998.840	169.216.057	239.193.985	185.627.689
Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	55		2.810.488.656	1.773.943.261	2.810.488.656	1.773.943.261
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	57		22.972.810.731	23.315.841.016	53.481.269.122	53.704.833.397
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60		(4.086.511.100)	(5.130.591.337)	(11.356.836.881)	(12.602.523.180)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61		18.886.299.631	18.185.249.679	42.124.432.241	41.102.310.217
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62				647	624

Bà Phan Thị Minh Huệ
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán

Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 07 năm 2013

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		53.481.269.122	53.704.833.397
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		1.291.247.741	1.941.801.895
3	Các khoản dự phòng		66.894.885.512	54.505.082.684
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(306.282.148)	-
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(67.618.366.518)	(65.120.417.787)
6	Chi phí lãi vay		503.800.858	719.525.493
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.246.554.567	45.750.825.682
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(73.092.933.897)	(13.993.831.376)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		112.335.829.155	253.135.424.012
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.294.655.298)	(43.275.699)
13	Chi phí lãi vay đã trả		(503.800.858)	(719.525.493)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.400.805.894)	(13.037.732.252)
15	Phải thu từ các hoạt động khác		16.988.982.164	13.252.165.511
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(21.682.444.249)	(76.718.932.172)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		74.596.725.690	207.625.118.213
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(906.537.006)	(8.949.081.181)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	54.606.944
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(689.000.000.000)	
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		578.328.000.000	
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(4.043.164.953)	(257.854.878.440)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		30.663.298.687	46.069.407.224
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		67.618.366.518	65.065.810.843
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.340.036.754)	(155.614.134.610)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		9.181.600.000	
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(362.295.144.00)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2013

M ã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			(57.545.455.00)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(10.541.183.000.00)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.133.878.150)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(952.278.150)	(10.961.023.599)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		56.304.410.786	41.049.960.004
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		15.192.045.761	17.800.852.232
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		306.282.148	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		71.802.738.695	58.850.812.236

Bà Phan Thị Minh Huệ
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 07 năm 2013

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢN THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam mà tiền thân là ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Tổng Công ty là 660 tỷ đồng. Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 660 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 660 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có hai mươi một (21) công ty thành viên trên cả nước.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Lợi ích ở công ty liên doanh

Tổng Công ty có lợi ích ở công ty liên doanh mà Tổng Công ty có thỏa thuận đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó Tổng Công ty sẽ ghi nhận phần lợi ích của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên doanh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo năm theo tỷ lệ kiểm soát của Tổng Công ty ở công ty liên doanh.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo năm của các công ty liên doanh được lập cùng kỳ báo cáo với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất với chính sách kế toán của Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tổng Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm.

3.14 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

3.16 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.17 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Không có khoản hoa hồng nào chờ phân bổ.

4. TIỀN

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	801.152.477	405.322.679
Trong đó:		
VND	801.152.477	405.322.679
Ngoại tệ		
Tiền gửi ngân hàng	71.001.586.218	14.786.723.082
Trong đó:		
VND	40.021.260.141	8.924.383.461
Ngoại tệ	30.980.326.077	5.862.339.621
Tiền đang chuyển	-	-
	71.802.738.695	15.192.045.761

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	97.628.577.997	97.059.200.387
Cổ phiếu niêm yết	25.918.671.361	35.349.293.751
Cổ phiếu chưa niêm yết	34.709.906.636	34.709.906.636
Trái phiếu công ty	37.000.000.000	27.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	926.500.000.000	815.828.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn VND	926.500.000.000	795.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn USD	-	20.828.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15.276.979.325)	(12.797.286.351)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1.008.851.598.672	900.089.914.036

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế khác.

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam hoặc bằng đồng đô la Mỹ tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại Thuyết minh 3.3.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải thu của khách hàng	267.636.572.105	204.563.928.648
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	33.339.778.671	45.816.539.578
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	53.776.933.180	32.705.945.259
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	121.532.087.701	84.875.444.853
Phải thu khác từ khách hàng	58.987.772.553	41.165.998.958
Trả trước cho người bán	1.802.273.121	1.309.652.500
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.132.082.318	5.858.667.634
Phải thu khác	9.941.083.464	6.646.422.296
Tổng cộng các khoản phải thu	286.512.011.008	218.378.671.078
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(12.155.221.574)	(10.395.411.406)
Phải thu thương mại và phải thu khác thuần	274.356.789.434	207.983.259.672

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

7.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng và Tài sản khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	6.620.139.539	23.118.328.758	336.528.928	32.374.997.225
Mua mới	-	906.537.006	-	-	906.537.006
Tặng khác			39.618.182		39.618.182
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác		(5.403.179.014)	(60.350.646)	(257.249.074)	(5.720.778.734)
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	2.123.497.531	23.097.596.294	79.279.854	27.600.373.679
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ	(78.728.030)	(5.688.301.759)	(18.710.324.375)	(175.508.839)	(24.652.863.003)
Khấu hao trong kỳ	(46.000.002)	(266.069.949)	(960.679.075)	(18.498.715)	(1.291.247.741)
Tặng khác		(51.212.260)	(13.957.830)	(12.002.775)	(77.172.865)
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác	2.061.360	4.066.884.823	19.061.127	126.730.475	4.214.737.785
Số dư cuối kỳ	(122.666.672)	(1.938.699.145)	(19.665.900.153)	(79.279.854)	(21.806.545.824)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu kỳ	2.221.271.970	931.837.780	4.408.004.383	161.020.089	7.722.134.222
Tại ngày cuối kỳ	2.177.333.328	184.798.386	3.431.696.141	-	5.793.827.855

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

7.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phần mềm tin học VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	56.057.850	6.556.057.850
Tăng trong kỳ			-
Trong đó:			-
<i>Mua mới</i>			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	56.057.850.00	6.556.057.850
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu kỳ	-	(56.057.850.00)	(56.057.850)
Tăng trong kỳ		-	-
Trong đó:			-
<i>Chi phí trong kỳ</i>		-	-
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	-	(56.057.850.00)	(56.057.850)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	-	6.500.000.000
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	-	6.500.000.000

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2013 bao gồm:

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	140.145.833.333	170.145.833.333
Trái phiếu	140.145.833.333	170.145.833.333
2. Góp vốn liên doanh	26.647.632.341	23.837.143.685
Công ty liên doanh bảo hiểm Lào Việt (LVI)	26.647.632.341	23.837.143.685
4. Đầu tư dài hạn khác	76.090.000.000	76.090.000.000
Góp vốn đầu tư vào công ty khác	76.090.000.000	76.090.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(17.025.004.140)	(16.939.899.164)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	225.858.461.534	253.133.077.854

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Các khoản phải trả thương mại		
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	17.480.819.080	12.791.747.413
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	14.364.808.574	12.907.267.659
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	241.760.097.249	159.502.884.398
Phải trả khác cho khách hàng	2.321.898.586	1.238.302.293
	275.927.623.489	186.440.201.763

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> VNĐ	<i>Số phải nộp trong kỳ</i> VNĐ	<i>Số đã nộp trong kỳ</i> VNĐ	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> VNĐ
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế Giá trị Gia tăng	6.684.584.933	25.808.151.329	25.464.551.870	7.028.184.392
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.968.020.319	11.356.836.881	12.400.805.894	3.924.051.306
Thuế khác	3.161.346.382	7.785.154.288	7.249.373.649	3.697.127.021
	14.813.951.634	44.950.142.498	45.114.731.413	14.649.362.719

11. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> VNĐ	<i>Trích bổ sung trong kỳ</i> VNĐ	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> VNĐ
Dự phòng phí	288.852.499.421	49.887.977.752	238.964.521.669
Dự phòng bồi thường	79.163.744.058	4.218.926.553	74.944.817.505
Dự phòng dao động lớn	63.586.798.897	8.463.373.089	55.123.425.808
	431.603.042.376	62.570.277.394	369.032.764.982

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn điều</i> VNĐ	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i> VNĐ	<i>Cổ phiếu quỹ</i> VNĐ	<i>Dự phòng tài chính</i> VNĐ	<i>Dự trữ bắt buộc</i> VNĐ	<i>Lợi nhuận sau thuế giữ lại</i> VNĐ	<i>Tổng</i> VNĐ
Số dư đầu kỳ	660.000.000.000	2.271.699.140	(6.577.533.810)	1.800.187.891	9.062.277.776	91.870.693.602	758.427.324.599
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						42.124.432.241	42.124.432.241
- Chi cổ tức cho năm 2012						(64.655.236.150)	(64.655.236.150)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ					2.106.221.612	(2.106.221.612)	-
- Bán cổ phiếu quỹ		2.604.066.190	6.577.533.810				9.181.600.000
- Trích lập quỹ KTPL						(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
- Giám khác						(470.763.850)	(470.763.850)
Số dư cuối kỳ	660.000.000.000	4.875.765.330	-	1.800.187.891	11.168.499.388	55.262.904.231	733.107.356.840

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

13.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý II/2013	Quý II/2012
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.356.836.881	12.602.523.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11.356.836.881	12.602.523.180

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

13.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày 30/6/2013.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty.

CHỈ TIÊU	Quý II/2013 VNĐ	Quý II/2012 VNĐ
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán thuần trước thuế	53.481.269.122	53.704.833.397
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(8.053.921.599)	(3.294.740.676)
Các khoản điều chỉnh tăng	225.836.157	456.052.965
<i>Phần lỗ từ công ty liên doanh liên kết</i>		
<i>Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN</i>	225.836.157	456.052.965
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.279.757.756)	(3.750.793.641)
<i>Phần lãi từ công ty liên doanh. liên kết</i>	(2.810.488.656)	(1.773.943.261)
<i>Cổ tức nhận được không chịu thuế TNDN</i>	(5.469.269.100)	(1.976.850.380)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh chưa trừ chuyển lỗ và trước thuế	45.427.347.523	50.410.092.721
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính kỳ này	45.427.347.523	50.410.092.721
Chi phí thuế TNDN ước tính kỳ này	11.356.836.881	12.602.523.180
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính kỳ này	11.356.836.881	12.602.523.180
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả đầu kỳ	4.968.020.319	5.565.800.406
Số thuế TNDN phải nộp bổ sung cho năm trước	(4.968.020.322)	(5.565.800.406)
Thuế TNDN được hoàn lại/(đã trả) trong kỳ	(12.400.805.894)	(13.037.732.252)
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối kỳ	3.924.051.306	5.130.591.334

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

14. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền</i> VNĐ
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	48.407.425.786
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	33.042.879.212
		Doanh thu từ lãi trái phiếu	3.099.315.069
		Chi phí nhận ủy thác đầu tư	-
		Chi phí thuê văn phòng	4.941.192.737
		Chi phí lãi vay	378.869.351
		Chi phí bồi thường	1.070.104.951
		Chi phí hoa hồng	4.865.846.162
Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên BIDV	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	590.352.523
		Chi phí lãi thuê tài chính	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	1.449.305.555
		Chi phí nhận ủy thác đầu tư	-
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Liên doanh	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	199.424.026
		Doanh thu phí nhận tái	19.026.682.842
		Phí nhượng tái	38.809.521

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Khoản phải thu</i> VNĐ	<i>Khoản phải trả</i> VNĐ
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Cổ đông lớn	Số dư tiền gửi thanh toán	69.140.223.106	
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	634.000.000.000	
		Phải thu lãi tiền gửi	29.669.219.445	
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	1.388.708.506	
		Phải trả vốn nhận ủy thác đầu tư		-
		Số dư trái phiếu phải thu	50.145.833.330	
		Phải trả lãi nhận ủy thác đầu tư		-
		Phải thu lãi trái phiếu	5.702.054.795	
		Phải trả hoa hồng bảo hiểm		2.238.447.239
		Phải trả tiền thuê văn phòng		4.058.650.060
Công ty Cho thuê Tài chính	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Kỹ quỹ bảo hiểm tại BIDV	6.000.000.000	
		Nợ phải trả về thuê tài chính		-
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	198.399.752	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	27.000.000.000	
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.183.500.000	
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	199.424.026	

15. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.



Bà Phan Thị Minh Huệ
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán



Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



The red circular stamp contains the following text: S.G.P: 11 - C.T.C.P, TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM, NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN, VIỆT NAM, CHAI BA TRUNG - TP. HÀ NỘI.

Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 07 năm 2013